

NGUYỄN HOÀI NGUYÊN

**THỰC HÀNH
VĂN BẢN TIẾNG VIỆT**

NGHỆ AN, 2012

MỤC LỤC

Chương 1. Khái quát về tiếng Việt
và bộ môn *Thực hành văn bản tiếng Việt*

1. Khái quát về tiếng Việt
 - 1.1. Tiếng Việt và vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt
 - 1.2. Vai trò của tiếng Việt
 - 1.3. Đặc điểm của tiếng Việt
2. Bộ môn *Thực hành văn bản tiếng Việt*
 - 2.1. Mục đích, yêu cầu
 - 2.2. Các nội dung cơ bản của môn học

Chương 2. Thực hành phân tích và tạo lập văn bản

1. Khái quát về văn bản
 - 1.1. Khái niệm và những đặc điểm chính của văn bản
 - 1.2. Đơn vị văn bản và các loại quan hệ trong văn bản
 - 1.3. Phân loại văn bản
2. Thực hành phân tích văn bản khoa học
 - 2.1. Một số vấn đề về phân tích văn bản
 - 2.2. Thực hành phân tích văn bản khoa học
3. Thực hành tạo lập văn bản thông dụng
 - 3.1. Một số vấn đề chung
 - 3.2. Thực hành tạo lập văn bản thông dụng

Chương 3. Thực hành phân tích và tạo lập đoạn văn

1. Giản yếu về đoạn văn
 - 1.1. Khái niệm, đặc điểm
 - 1.2. Câu chủ đề của đoạn văn
 - 1.3. Cấu trúc của đoạn văn
 - 1.4. Lập luận trong đoạn văn
2. Thực hành phân tích đoạn văn
 - 2.1. Lưu ý khi phân tích đoạn văn
 - 2.2. Thực hành phân tích đoạn văn
3. Thực hành tạo lập đoạn văn

- 3.1. Mục đích, yêu cầu viết đoạn văn
- 3.2. Các bước viết đoạn văn
- 3.3. Thực hành tách đoạn, chuyển đoạn, liên kết đoạn
- 3.4. Các loại lỗi của đoạn văn

Chương 4. Thực hành viết câu trong văn bản

- 1. Một số vấn đề chung
 - 1.1. Giảm yếu về câu
 - 1.2. Yêu cầu về viết câu trong văn bản
- 2. Luyện viết câu trong văn bản
 - 2.1. Các thao tác viết câu trong văn bản
 - 2.2. Biến đổi câu trong văn bản
- 3. Các loại lỗi thường gặp về câu
 - 3.1. Lỗi về cấu tạo ngữ pháp
 - 3.2. Lỗi về quan hệ ngữ nghĩa
 - 3.3. Lỗi về dấu câu
 - 3.4. Lỗi về phong cách

Chương 5. Dùng từ và chính tả trong văn bản

- 1. Dùng từ trong văn bản
 - 1.1. Yêu cầu về dùng từ trong văn bản
 - 1.2. Các thao tác sử dụng từ trong văn bản
 - 1.3. Các loại lỗi dùng từ
- 2. Chính tả tiếng Việt
 - 2.1. Một số vấn đề chung
 - 2.2. Luyện tập chính tả tiếng Việt

LỜI GIỚI THIỆU

Hiện nay, trong khung chương trình đào tạo của một số trường đại học, môn **Thực hành văn bản tiếng Việt** (hay **Tiếng Việt thực hành**), có thể là một môn bắt buộc, có thể là một môn tự chọn. Dù xây dựng chương trình theo hướng nào, thì có một thực tế đặt ra: nâng cao khả năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp và học tập cho sinh viên là một công việc không thể xem nhẹ. Đối với những sinh viên theo học các ngành khoa học xã hội và nhân văn, tri thức tiếng Việt là một phần quan trọng không chỉ trong quá trình học tập các bộ môn ở trường đại học mà còn là hành trang gắn với nghề nghiệp được đào tạo. Với sinh viên các khoa thuộc khoa học tự nhiên – kỹ thuật – công nghệ, các kỹ năng tiếng Việt cũng không hề xa lạ, bởi tiếp nhận và tạo lập các văn bản khoa học là công việc phải tiến hành thường xuyên. Xuất phát từ thực tế đó, tiến sĩ Nguyễn Hoài Nguyên đã biên soạn giáo trình *Thực hành văn bản tiếng Việt*.

Giáo trình được triển khai trong 5 chương, trình bày theo hướng: đi từ *văn bản* – đơn vị giao tiếp – đến các đơn vị bộ phận như *đoạn văn, câu, từ ngữ, chữ viết và chính tả*. Với mỗi chương, tác giả trình bày những vấn đề lý thuyết cơ bản, ngắn gọn, cô đúc và làm sáng tỏ các luận điểm lý thuyết bằng việc phân tích những ngữ liệu cụ thể, phù hợp. Bài tập trên lớp và bài tập về nhà của từng chương là những phần thiết yếu, giúp người học không những củng cố tri thức, mà quan trọng hơn, có thể tự thực hành các kỹ năng, đáp ứng các yêu cầu về sử dụng tiếng Việt. Việc phân bố thời gian *học trên lớp* (gồm lý thuyết và thực hành) và *học ở nhà* (ôn tập lý thuyết và làm bài tập) là sự định hướng hết sức cần thiết để người học có kế hoạch thực hiện chương trình, đáp ứng yêu cầu học tập theo học chế tín chỉ.

Biên soạn giáo trình này, người viết ít nhiều có sự kế thừa kinh nghiệm của những người đi trước (tác giả của những cuốn *Tiếng Việt thực hành* từng được in ấn và phát hành thời gian qua). Tuy nhiên, với mục đích và đối tượng được xác định cụ thể, giáo trình này chắc chắn sẽ là học liệu cần thiết cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên các ngành khoa học xã hội và nhân văn, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho những giáo viên dạy thực hành tiếng Việt trong nhà trường.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn *Thực hành văn bản tiếng Việt* của tiến sĩ Nguyễn Hoài Nguyên với độc giả.

TS. Đặng Lưu

Giảng viên bộ môn Ngôn ngữ

Khoa Ngữ văn, Trường đại học Vinh

Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ TIẾNG VIỆT VÀ BỘ MÔN THỰC HÀNH VĂN BẢN TIẾNG VIỆT

1. KHÁI QUÁT VỀ TIẾNG VIỆT

1.1. Tiếng Việt và vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

Cuộc sống của con người luôn gắn với hoạt động giao tiếp, trong đó, ngôn ngữ là công cụ giao tiếp quan trọng bậc nhất. Thế nhưng, chúng ta chưa hiểu chính xác là đã nắm được ngôn ngữ như thế nào, đã nhận thức thế giới nhờ ngôn ngữ ra sao. Ngôn ngữ đến với mỗi người bình thường, tự nhiên đến mức ít ai tự hỏi ngôn ngữ là gì. Ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu âm thanh đặc biệt, là phương tiện giao tiếp cơ bản và quan trọng nhất của các thành viên trong một cộng đồng người; đồng thời cũng là phương tiện phát triển tư duy, lưu trữ và truyền đạt truyền thống lịch sử - văn hóa của một cộng đồng từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nói đến ngôn ngữ là nói đến các ngôn ngữ cụ thể của các dân tộc với tư cách là phương tiện giao tiếp, chẳng hạn *tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Việt*, v.v.. Tiếng Việt là ngôn ngữ của người Việt (còn gọi người Kinh), là tiếng phổ thông của các dân tộc thiểu số và là ngôn ngữ quốc gia Việt Nam.

Tiếng Việt của chúng ta giàu và đẹp. Tiếng Việt rất giàu, bởi nó thể hiện đời sống muôn màu, đời sống tư tưởng và tình cảm phong phú của dân tộc ta; bởi nó phản ánh kinh nghiệm đấu tranh xã hội, đấu tranh với thiên nhiên và đấu tranh chống ngoại xâm suốt hàng nghìn năm lịch sử. Tiếng Việt của chúng ta rất đẹp, bởi là thứ tiếng có nhiều nguyên âm và thanh điệu nên rất mềm mại, uyển chuyển, du dương *nói mà như hát*. Tiếng ta đẹp còn bởi có lớp từ láy, các tổ hợp từ cố định (thành ngữ) thể hiện sự đặng đối, hài hòa, gợi hình, gợi cảm. Tiếng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi cuộc sống của nhân dân ta từ ngàn xưa tới nay là cao quý. Về giàu đẹp của tiếng Việt được khúc xạ trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của quần chúng nhân dân, trong các thành ngữ, tục ngữ, ca dao, trong các áng văn chương của những nhà văn, nhà thơ lớn của dân tộc. Chẳng hạn: *Hỡi cô tát nước bên đàng// Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi* (Ca dao); hay: *Long lanh đáy nước in trời// Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng* (Nguyễn Du - Truyện Kiều). Tiếng Việt hiện nay, nhìn chung, có thể diễn tả

sâu sắc đời sống tư tưởng và tình cảm đẹp đẽ của dân tộc, có khả năng to lớn trong việc truyền đạt tri thức văn hóa và khoa học kĩ thuật. Bởi vậy, tiếng Việt ngày càng có địa vị ngang hàng với các ngôn ngữ phát triển trên thế giới. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: *Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp* (Báo Nhân dân, 9-9-1964).

Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là gìn giữ và phát triển vốn từ vựng tiếng Việt, nói và viết đúng ngữ pháp tiếng Việt; giữ gìn bản sắc, tinh hoa phong cách tiếng Việt trong mọi thể văn. Cụ thể, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, trước hết là nói đúng và viết đúng chuẩn mực tiếng Việt về ngữ âm và chính tả, từ vựng, ngữ pháp; sau đó là nói hay, viết hay tiếng Việt trong các phong cách ngôn ngữ khác nhau. Cùng với việc sử dụng là nghiên cứu, xây dựng và phát triển tiếng Việt thành ngôn ngữ văn hóa chuẩn mực.

1.2. Vai trò của tiếng Việt

1.2.1. Đảm nhiệm các chức năng xã hội

a. Công cụ trao đổi ý kiến trong đời sống chính trị - xã hội

Suốt nghìn năm Bắc thuộc, trong thời kì độc lập và hơn tám mươi năm Pháp xâm lược, tiếng Việt bị chèn ép, luôn lép vế trước tiếng Hán, tiếng Pháp. Tiếng Việt chỉ tồn tại sau lũy tre xanh, chủ yếu dùng để bàn *việc làng*, ít khi được dùng để bàn *việc nước*. Nhưng từ Cách mạng tháng Tám, tiếng Việt đã gánh vác đầy đủ chức năng làm công cụ trao đổi ý kiến trong đời sống chính trị - xã hội của cả nước, và chức năng ấy ngày càng được phát huy theo đà cách mạng phát triển, đưa mọi tầng lớp nhân dân bước lên vũ đài chính trị, cổ vũ mọi người tích cực tham gia hai cuộc cách mạng dân tộc - dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

b. Công cụ giáo dục quốc dân

Trước năm 1945, tiếng Việt chỉ được dùng vào công việc giáo dục ở ba lớp đầu của cấp tiểu học, còn các lớp tiếp sau phải dùng song ngữ Việt - Pháp. Chính sách ngôn ngữ ấy cùng với các chính sách ngu dân khác hạn chế hoạt động giáo dục, đẩy nhân dân ta vào tình trạng mù chữ. Nhưng liền sau Cách mạng tháng Tám, công việc trước nhất của chính phủ và Hồ Chủ tịch là thanh toán nạn mù chữ, tiến hành sự nghiệp giáo dục ở mọi cấp bằng tiếng Việt. Nhờ vậy, sự nghiệp giáo dục Việt Nam có bước phát triển rất nhanh. Chúng ta đã xóa mù trong một thời gian ngắn; đã dùng tiếng Việt giảng dạy ở mọi cấp học từ phổ thông, đại học và sau đại học. Hiện nay, tiếng Việt có thể truyền đạt được mọi tư tưởng cao sâu, hiện đại trong các ngành khoa học, kĩ thuật và khoa học xã hội nhân văn, trở thành công cụ sắc bén trong sự nghiệp hiện đại hóa nền giáo dục nước nhà.

c. Phục vụ công tác hành chính - pháp luật

Chức năng phục vụ công tác hành chính - pháp luật của tiếng Việt cũng được mở rộng gấp nhiều lần so với trước. Tất cả các văn bản pháp quy (hiến pháp, các bộ luật, pháp lệnh, quyết định, nghị định, chỉ thị, thông tư, công văn, báo cáo, v.v.), mọi sự thảo luận, công bố từ Quốc hội, Chính phủ đến hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân các cấp, từ Trung ương đến địa phương đều được soạn thảo bằng tiếng Việt.

d. Tiếng phổ thông cho các dân tộc thiểu số

Trước đây, tiếng Việt được các dân tộc thiểu số biết đến nhưng trong phạm vi hẹp. Từ sau năm 1945, Việt Nam là quốc gia gồm 54 dân tộc anh em cùng chung vận mệnh, cùng chung mục tiêu phấn đấu nên sự giao lưu, tiếp xúc giữa các dân tộc ít người với dân tộc Việt (Kinh), giữa các dân tộc ít người với nhau chặt chẽ hơn các thời kì trước. Thêm nữa, chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước hết sức đúng đắn, đó là chính sách bình đẳng và tự nguyện. Do đó, thực tế, các dân tộc ít người vừa sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình, vừa tự nguyện dùng tiếng Việt để giao tiếp. Như vậy, chức năng xã hội của tiếng Việt được mở rộng thêm: làm công cụ giao tiếp của tất cả các dân tộc sống chung trên lãnh thổ Việt Nam. Tiếng Việt có điều kiện ảnh hưởng tới sự phát triển của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số.

e. Chất liệu của sáng tạo nghệ thuật

Trước cách mạng, nền văn học Việt Nam thực sự phát triển song đó là một nền văn học chưa thực sự mang tính dân tộc. Các tác phẩm văn chương vừa được sáng tác bằng chất liệu tiếng Việt (văn học dân gian, các tác phẩm bằng chữ Nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, v.v.), vừa bằng ngôn ngữ xa lạ với ngôn ngữ quần chúng (tiếng Hán - Việt, chữ Hán). Sau cách mạng, một nền văn học mới đã hình thành. Nó phản ánh cuộc sống muôn màu muôn vẻ, khắc họa những hình tượng sâu sắc bằng chất liệu tiếng Việt. Vì thế, tiếng Việt - yếu tố thứ nhất của văn học - đã trở thành một ngôn ngữ toàn năng của một nền văn học đa dạng, phong phú, hiện đại.

g. Công cụ truyền thông, xuất bản

Dưới chế độ cũ, báo chí truyền thông, xuất bản có phần xa lạ đối với quần chúng nhân dân. Từ sau cách mạng, sự nghiệp báo chí, truyền thông đại chúng và xuất bản bằng tiếng Việt đã phát triển mạnh mẽ. Do đó, tiếng Việt mở rộng thêm chức năng xã hội làm công cụ của công tác thông tin đại chúng, phát triển sự nghiệp báo chí và xuất bản.

1.2.2. Thể hiện nếp nghĩ, tình cảm, tâm hồn dân tộc

a. Tiếng Việt thể hiện cách nghĩ, cách cảm của người Việt Nam

Suy nghĩ của mỗi người bao giờ cũng xuất phát từ ngôn ngữ, do ngôn ngữ mẹ đẻ quyết định. Tiếng Việt ngày nay có thể biểu đạt đầy đủ các giá trị tinh thần của một dân tộc đã đạt tới trình độ văn hóa tương đối cao, có khả năng ảnh hưởng tới văn hóa của một số dân tộc khác. Tiếng Việt là một ngôn ngữ phát triển hoàn thiện vì nó thỏa mãn mọi nhu cầu giao tiếp xã hội, thể hiện một cách sâu sắc nếp nghĩ, cách cảm, khát vọng của con người Việt Nam. Có thể thấy rõ điều đó trong các sáng tác dân gian như tục ngữ, ca dao, hò vè, v.v. hoặc trong các tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ. Đó chính là lời ăn tiếng nói của nhân dân kết tinh từ bao đời, thể hiện trí tuệ và tâm hồn của người Việt.

b. Tiếng Việt chứa đựng văn hóa dân tộc

Ngôn ngữ là một thành tố của văn hóa, nhưng đồng thời cũng là địa chỉ của văn hóa. Thực tế, tiếng Việt thể hiện đậm nét bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Cuộc sống, lịch sử, kiểu lựa chọn của cộng đồng trong tất cả các lĩnh vực xã hội đều được khúc xạ trong tiếng Việt, qua các bình diện: ngữ âm (giàu nhạc tính), từ vựng (đa dạng, phong phú, mớ), ngữ pháp (mềm dẻo, linh hoạt).

1.3. Đặc điểm cơ bản của tiếng Việt

1.3.1. Tiếng Việt là ngôn ngữ âm tiết tính, đa thanh điệu

a. Đặc điểm âm tiết tính được thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Trong dòng âm thanh, các âm tiết được phát âm thành những khúc đoạn riêng rẽ, tách bạch (có đường ranh giới dứt khoát, rõ ràng), không đọc nối như tiếng Nga, tiếng Anh, v.v.. Còn khi viết, các âm tiết được viết rời (giữa các con chữ ghi âm tiết có khoảng cách đều nhau), không viết liền. So sánh: từ *sinh viên*, trong tiếng Việt, đọc/ phát âm rời thành hai đoạn âm *sinh / viên* và viết rời; trong tiếng Anh, cũng hai âm tiết nhưng đọc/ phát âm nối liền, viết liền: *student*.

- Âm tiết tiếng Việt, phần lớn trùng với đơn vị nhỏ nhất mà có nghĩa, tức hình vị; đồng thời, những đơn vị ấy có thể vận dụng độc lập để đặt câu, nghĩa là ranh giới âm tiết, hình vị và từ (đơn tiết) trùng nhau (ví dụ: *nhà, xe, ăn, học, tốt, xấu, v.v.*). Do vậy, âm tiết, còn gọi là tiếng, vừa có thể là từ nên có tính tự lập. So sánh: tiếng Việt: *cậu/bé* (hai âm tiết = 2 hình vị); tiếng Anh: *boy/s* và [bɔj:z] (2 hình vị, 1 âm tiết).

b. Tiếng Việt là ngôn ngữ có thanh điệu, gồm 6 thanh (tiếng Lào có 5 thanh, tiếng Hán 4 thanh, tiếng Miến Điện 3 thanh). Ví dụ: *ma, mà, mã, má, mạ, mạ*. Thanh điệu là đặc trưng độ cao và có tác dụng khu biệt nghĩa cho các âm tiết, góp phần quan trọng làm nên nhạc tính cho tiếng Việt.

1.3.2. Từ tiếng Việt không biến đổi hình thái

Nếu ở một số ngôn ngữ như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, từ được sử dụng trong lời nói có sự biến đổi hình thái (hình thức âm thanh) để biểu thị các phạm trù ngữ pháp (giống, số, cách, thời, thể, thức) thì trong tiếng Việt, mỗi từ là một diện mạo cố định, không biến đổi hình thức âm thanh dù là ở dạng từ điển hay trong các câu nói (ngữ cảnh). So sánh, (1) ở dạng độc lập, tiếng Việt: *tôi, yêu, cô ấy*; tiếng Anh: *I, love, she*; (2) Ở dạng câu nói, tiếng Việt: *Tôi yêu cô ấy// Cô ấy yêu tôi*. Còn tiếng Anh: *I love her// She loves me*.

1.3.3. Đặc trưng về cấu tạo từ, về mặt ngữ pháp

Trong tiếng Việt, trật tự, hư từ, ngữ điệu có vai trò hết sức quan trọng thể hiện ý nghĩa ngữ pháp, trong việc tổ chức các đơn vị giao tiếp.

a. Trật tự, nghĩa là sự xuất hiện kế tiếp theo thứ tự trước/sau của các yếu tố. So sánh, ở cấp độ từ: *quốc vương / vương quốc, hành quân / quân hành, gió trắng / trắng gió, v.v..*; ở cấp độ câu: *Mẹ thương con / Con thương mẹ, v.v.* sẽ thấy sự khác biệt rõ rệt.

b. Hư từ là những từ biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các thực từ. Chẳng hạn: *và, hay, hoặc, còn, v.v.* (quan hệ đẳng lập); *của, ở, bằng, v.v.* (quan hệ chính phụ). So sánh: *tính cách người lớn/ tính cách của người lớn*; hay: *sách của thư viện/ sách ở thư viện, v.v..*

c. Ngữ điệu là tổng hòa những sự diễn biến âm thanh (độ dài, độ mạnh, độ cao) nhằm thể hiện và phân biệt các câu nói. Ví dụ: câu nói *Tất cả im lặng*, nếu xuống giọng ở cuối (độ cao), là câu tường thuật (khi viết dùng dấu chấm); còn nếu nhấn giọng (độ mạnh) sẽ là câu mệnh lệnh (khi viết dùng dấu chấm than).

2. BỘ MÔN **THỰC HÀNH VĂN BẢN TIẾNG VIỆT**

2.1. Mục đích, yêu cầu

2.1.1. Mục đích

Trong trường đại học, bộ môn *Thực hành văn bản tiếng Việt* hướng đến các mục đích:

- Hệ thống hóa các kiến thức cơ bản về tiếng Việt, về lí thuyết tiếp nhận và tạo lập văn bản tiếng Việt.
- Giúp người học có khả năng phân tích, lí giải các hiện tượng ngôn ngữ trong sử dụng một cách hệ thống, logic.
- Rèn luyện năng lực sử dụng tiếng Việt, rèn luyện kĩ năng soạn thảo các loại văn bản nhật dụng, các văn bản theo đặc trưng chuyên ngành.
- Bồi dưỡng tình cảm quý mến và trân trọng tiếng mẹ đẻ, nâng cao ý thức giữ gìn và phát triển “*thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc*”.

2.1.2. Yêu cầu

- Người học có thái độ học tập đúng đắn, nắm vững mục đích của môn học *Thực hành văn bản tiếng Việt* để xác định phương pháp học tập phù hợp.
- Có ý thức tự giác, nghiêm túc rèn luyện kỹ năng thực hành phân tích và tạo lập văn bản thuộc các phong cách ngôn ngữ; thực hiện đầy đủ các nội dung thảo luận và bài tập thực hành trên lớp và ở nhà.
- Chú trọng rèn luyện kỹ năng phân tích và tạo lập các loại văn bản nhật dụng, văn bản chuyên ngành.
- Có khả năng phát hiện và sửa chữa các loại lỗi của văn bản.

2.2. Các nội dung cơ bản của môn học

Về nội dung của môn học, ngoài những nội dung chính theo chương trình chung (của Bộ giáo dục và đào tạo), giáo trình này, chúng tôi còn chú ý đến những lỗi sử dụng ngôn ngữ mà sinh viên thường hay mắc phải trong việc tiếp nhận và tạo lập văn bản. Ngoài chương 1 trình bày những kiến thức nhập môn, các nội dung chính trình bày trong bốn chương tiếp theo:

Chương 2. *Thực hành phân tích và tạo lập văn bản*, trình bày giản yếu về văn bản (khái niệm, đặc trưng, các loại văn bản); trọng tâm thực hành là kỹ năng phân tích và tạo lập văn bản, (chú trọng văn bản hành chính và văn bản khoa học).

Chương 3. *Thực hành phân tích và xây dựng đoạn văn*, thuyết minh vấn đề lí thuyết đoạn văn (khái niệm, cấu trúc, câu chủ đề, các loại đoạn văn); tập trung cho việc rèn luyện kỹ năng tổ chức đoạn và liên kết đoạn.

Chương 4. *Luyện câu trong văn bản*, trình bày sơ lược lí thuyết về câu (các loại câu về cấu trúc và mục đích giao tiếp, câu và phát ngôn, biến đổi câu); rèn luyện viết câu trong văn bản, phát hiện lỗi và sửa chữa câu sai.

Chương 5. *Rèn luyện dùng từ và chính tả*, tập trung rèn luyện các thao tác dùng từ (lựa chọn, thay thế); rèn luyện viết đúng chính tả trong văn bản; phát hiện và sửa chữa các lỗi dùng từ và chính tả.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

* Phần thảo luận và thực hành trên lớp

1. Tại sao nói Việt Nam là quốc gia đa dân tộc và đa ngôn ngữ? Nêu vị thế của tiếng Việt trong các ngôn ngữ trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Trình bày vai trò của tiếng Việt. Liên hệ việc sử dụng tiếng Việt trong nói/ viết hàng ngày của bản thân.
3. Phân tích các đặc điểm cơ bản của tiếng Việt (có dẫn chứng minh họa).
4. Phân tích và chứng minh câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, bảo vệ nó, làm cho nó phát triển ngày càng rộng khắp.*
5. Trình bày cách hiểu của anh/ chị về câu: *Lời nói chẳng mất tiền mua/ Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.*
6. Nêu những câu tục ngữ, ca dao, châm ngôn, những thành ngữ nói về ngôn ngữ và việc sử dụng ngôn ngữ.

*** Phần tự học ở nhà**

1. Nêu nhận thức của anh/ chị về bộ môn *Thực hành văn bản tiếng Việt*. Những định hướng của anh/ chị khi học bộ môn này.
2. Đọc các văn bản/ đoạn trích sau đây để cảm nhận tiếng Việt giàu đẹp, có bản sắc riêng.

a. *Đông dăng có phố Kì Lừa,
Cố nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh.
Ai lên xứ Lạng cùng anh,
Bỏ công bác mẹ sinh thành ra em.
Tay cầm bầu rượu, nắm nem,
Máng vui quên hết lời em dặn dò* (Ca dao)

b. *KIỀU TIỀN BIỆT THỨC SINH
Người lên ngựa, kẻ chia bào
Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san
Dặm hồng bụi cuốn chinh an
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh
Người về chiếc bóng năm canh
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi
Vàng trăng ai xẻ làm đôi
Nửa in gói chiếu, nửa soi dặm trường!*
(Nguyễn Du - Truyện Kiều)

c.

CHIỀU

Hồ Dzênh

*Trên đường về nhớ đây
Chiều chậm đưa chân ngày
Tiếng buồn vang trong mây.*

*Chim rừng quên cất cánh
Gió say tình ngây ngây
Có phải sầu vạn cổ
Chát trong hồn chiều nay*

*Tôi là người lữ khách
Màu chiều khó làm khuây
Ngỡ lòng mình là rừng
Ngỡ hồn mình là mây*

*Nhớ nhà châm điếu thuốc
Khói huyền bay trên cây...*

d.

TỶ BÀ

Bích Khê

*Nàng ơi! Tay đêm đưng giăng mềm
Tay đan qua cành muôn tay êm
Mây nhung pha màu thu trên trời
Sương lam phơi màu thu muôn nơi*

*Vàng sao nằm im trên hoa gầy
Tương tư người xưa thổi qua đây*

*Ôi nàng năm xưa quên lời thề
Hoa vừa đương hương gây mê*

*Cây đàn yêu đương làm bằng thơ
Dây đàn yêu đương run trong mơ
Hồn về trên môi kêu: em ơi
Thuyền hồn không đi lên chơi voi*

*Tôi qua tìm nàng vay du dương
Tôi mang lên lầu lên cung thương
Ôi tôi bao giờ thôi yêu nàng
Tình tang tôi nghe như tình lang*

*Yêu nàng bao nhiêu trong lòng tôi
Yêu nàng bao nhiêu trên đôi môi
Tìm đâu dào nguyên cho xa xôi
Đào nguyên trong lòng nàng đây thôi*

*Thu ôm muôn hồn chơi phiêu diêu
Sao tôi không màng kêu: em yêu
Trăng nay không nàng như trăng thiu
Đêm nay không nàng như đêm hiu*

*Buồn lưu cây đào xin hơi xuân
Buồn sang cây tùng thăm đông quân
Ô hay buồn vương cây ngô đồng
Vàng rơi! Vàng rơi! Thu mệnh mông*

e.

CÁT ĐỢI

Nguyễn Việt Chiến

*Cát chiều nay sẫm bên sông
Thương con đò ngược mùa đông chưa về*

*Lối mòn bạc cỏ chân đê
Chiều mòn rỗng tiếng chim gì kêu đau
Sóng đem từ bến sông nào
Theo trăng về thức dưới màu mây xưa
Tôi hoang vu, cát hoang vu
Trăng là người khách qua đò đêm nay
Cô đơn xuống một đò đầy
Tôi chờ em phía bên này mùa đông
Cát còn bay trắng bên sông
Người còn đi trắng mùa mong ước này
Tôi cầm hạt cát trên tay
Đêm không còn ấm như ngày có em
Tôi cảm cả chính tôi lên
Câu thơ nhất được phía miền quanh hiu
Câu thơ như cát mỗi chiều
Mang theo chút ấm nắng nghèo vào đêm*

PHẦN HƯỚNG DẪN HỌC TẬP CHƯƠNG 1

1. Tài liệu cần đọc

- (1) Phan Mậu Cảnh, Hoàng Trọng Canh, Nguyễn Văn Nguyên, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Nghệ An, 2009, từ trang 7 đến trang 13.
- (2) Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng, *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục, H. 1997, từ trang 8 đến trang 21.

2. Nội dung trọng tâm cần nắm

- Vai trò và các đặc điểm cơ bản của tiếng Việt.
- Mục đích, yêu cầu và nội dung chương trình môn học

3. Cách tổ chức học

- **Trên lớp:** nghe giảng, thảo luận nhóm các nội dung thảo luận thực hành tại lớp.
- **Tự học:** làm các bài tập ở cuối bài học.

Chương 2. THỰC HÀNH PHÂN TÍCH VÀ TẠO LẬP VĂN BẢN

1. KHÁI QUÁT VỀ VĂN BẢN

1.1. Khái niệm và những đặc điểm chính của văn bản

1.1.1. Khái niệm văn bản

a. Đơn vị giao tiếp của ngôn ngữ

Từ lâu, chúng ta xem câu là đơn vị hoàn chỉnh nhất, đơn vị cuối cùng của ngôn ngữ dùng để giao tiếp. Thực tế không phải như vậy, bởi vì, đơn vị dùng để giao tiếp là văn bản. Khi giao tiếp, người ta tạo ra văn bản và chính các văn bản ấy lại trở thành công cụ chuyển tải các ý tưởng, cảm xúc, làm cho hoạt động giao tiếp được xác lập. Vậy là, có thể nói, văn bản vừa là sản phẩm, vừa là phương tiện của hoạt động giao tiếp.

Xét các ví dụ:

(1) *Đàn cá hồi gặp thác phải nghỉ lại lấy sức để sáng mai vượt sóng. Những đôi vây xòe ra như đôi cánh. Nước tung lên thành những bụi trắng như tơ. Mặt trời vừa nhô lên. Suốt đêm, thác réo diên cuồng. Dòng thác óng ánh sáng rực dưới nắng. Suốt đêm đàn cá rậm rịch. Những con cá hồi lấy đà lao vút lên như chim. Đâu “chân” bên kia ngọn thác, chúng chưa kịp chờ cho con choáng đi qua, lại hồi hả lên đường. Lần lượt, chúng vượt qua thác nước.*

(2) CÁ HỒI VƯỢT THÁC

Đàn cá hồi gặp thác phải nghỉ lại lấy sức để sáng mai vượt sóng. Suốt đêm, thác réo diên cuồng. Nước tung lên thành những bụi trắng như tơ. Suốt đêm, đàn cá rậm rịch.

Mặt trời vừa nhô lên. Dòng thác óng ánh sáng rực dưới nắng. Tiếng nước xối gào vang. Những con cá hồi lấy đà lao vút lên như chim. Chúng xé toạc màn mưa bạc trắng. Những đôi vây xòe ra như đôi cánh. Lần lượt, chúng vượt qua thác nước.

Đàn cá hồi vượt thác an toàn. Đâu “chân” bên kia ngọn thác, chúng chưa kịp chờ cho con choáng đi qua, lại hồi hả lên đường.

(Nguyễn Phan Hách)

Tìm hiểu các ví dụ trên, ta thấy: ở mỗi chuỗi câu đều có nhiều câu; mỗi câu trong đó đều có nghĩa, thể hiện một thông báo nhất định; các câu đều đúng ngữ pháp. Nhưng hai chuỗi câu trên có nhiều điểm khác nhau: ở (1) là chuỗi câu, trong đó, mỗi câu diễn đạt một ý nhưng các ý lan man không tạo nên thông tin hoàn chỉnh; còn ở (2) là chuỗi câu, mỗi câu là một ý nhưng các ý liên quan với nhau, đều hướng đến một nội dung khái quát tạo nên một thông tin trọn vẹn, logic. Còn nữa, ở (1) chưa có hình thức hoàn chỉnh, chỉ là một tập hợp câu đứng cạnh nhau; trong khi đó, ở (2) có hình thức rõ ràng, mạch lạc và hoàn chỉnh: có tiêu đề, có phần mở, phần thân và phần kết. Chuỗi (2) có thể dùng để giao tiếp mà không một điều kiện nào khác. Có thể xem chuỗi (2) là một văn bản.

Như vậy, các câu đúng và độ dài không phải là điều kiện quyết định một chuỗi câu nào đó thành văn bản. Văn bản phải là một tập hợp câu kết hợp theo một phương thức nhất định nhằm xác lập một thông tin trọn vẹn.

b. Định nghĩa văn bản

Hiện tại, khái niệm văn bản được hiểu theo nghĩa rộng và hẹp. Theo nghĩa rộng, văn bản chỉ sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ ở cả hai hình thức nói và viết; còn theo nghĩa hẹp, văn bản chỉ sản phẩm giao tiếp bằng ngôn ngữ tồn tại ở dạng viết. Liên quan đến văn bản còn có các khái niệm ngôn bản, diễn ngôn, v.v..

Có thể định nghĩa văn bản như sau:

Văn bản là sản phẩm hoàn chỉnh của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, chủ yếu tồn tại ở dạng viết, thường là một tập hợp câu có tính liên kết chặt chẽ, trọn vẹn về nội dung, hoàn chỉnh về hình thức, độc lập trong giao tiếp và có một hướng đích nhất định.

1.1.2. Những đặc điểm chính của văn bản

a. Tính trọn vẹn về nội dung, hoàn chỉnh về hình thức

Văn bản là một thể thống nhất hoàn chỉnh về nội dung và hình thức. Về nội dung, văn bản là đơn vị lời nói có nội dung thông tin trọn vẹn: làm cho người khác hiểu được một sự việc, một tư tưởng hay một tình cảm nào đó, tức là có tính nhất quán về chủ đề. Về hình thức, văn bản có kết cấu hoàn chỉnh gồm tiêu đề, các phần mở đầu, triển khai và kết thúc; có hàng loạt các dấu hiệu liên kết (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, v.v.) để biểu thị mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau giữa các tạo tố, các thành tố, các phần trong tính chính thể văn bản.

b. Tính liên kết chặt chẽ, mạch lạc

Liên kết chỉ có ở cấp độ văn bản, là thuộc tính đặc thù của văn bản. Liên kết, đó là mạng lưới các mối quan hệ qua lại giữa các câu, các đoạn, các phần của văn bản. Liên kết văn bản

thể hiện ở hai mặt: liên kết nội dung và liên kết hình thức. Liên kết nội dung là mạng lưới liên hệ về logic và ngữ nghĩa giữa các câu, các đoạn, các phần hướng về cùng một chủ đề. Nếu không có liên kết nội dung thì văn bản sẽ mắc lỗi chủ đề, hoặc lỗi logic. Liên kết hình thức là sử dụng các phương thức và phương tiện ngôn ngữ để gắn các câu thành đoạn, các đoạn thành các phần, các phần thành văn bản. Liên kết hình thức là để phục vụ liên kết nội dung.

c. Tính hướng đích

Mỗi văn bản đều hướng tới một mục đích nhất định. Mục đích của văn bản có thể được bộc lộ một cách trực tiếp (thông tin hiển ngôn), hoặc gián tiếp (thông tin hàm ngôn). Cách bộc lộ trực tiếp và/hoặc gián tiếp chi phối cách tổ chức văn bản (việc chọn và cách thức tổ chức các chất liệu nội dung, việc lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ).

1.2. Đơn vị của văn bản và các loại quan hệ trong văn bản

1.2.1. Đơn vị của văn bản

Không tính đến các văn bản đặc biệt kiểu như *Uống nước nhớ nguồn* (tục ngữ), *Hỡi cô tát nước bên đàng*// *Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi* (ca dao), hoặc các văn bản có độ dài gồm nhiều tập sách, như *Những người khốn khổ* (tiểu thuyết, 4 tập) v.v. thì văn bản là một cấu trúc gồm các tổ hợp *đoạn, mục, chương, phần*, trong đó, tổ hợp *đoạn* có tính thông dụng và định hình nhất. Ở dạng nói, đoạn được gọi là đoạn lời, còn ở dạng viết, đoạn được gọi là đoạn văn. Nhiều nhà nghiên cứu ngữ pháp văn bản cho rằng đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo lập văn bản, vừa phụ thuộc vừa có tính độc lập trong cấu trúc văn bản.

1.2.2. Các loại quan hệ của văn bản

a. Quan hệ hướng nội

Quan hệ hướng nội là quan hệ trong nội tại văn bản. Đó là quan hệ giữa các câu, các đoạn, các phần, quan hệ giữa các thành tố nội dung chi tiết với các chủ đề bộ phận và giữa các chủ đề bộ phận với chủ đề văn bản. Tìm hiểu ví dụ sau:

BIỂN ĐẸP

(1) *Biển nhiều khi cũng đẹp, một vẻ đẹp nồng nàn, đắm say. Nếu chú ý quan sát, ta sẽ lí giải được vì sao biển đẹp.*

(2) *Buổi sớm nắng sáng, những cánh buồm nâu trên biển được nắng chiếu vào, hồng rực lên như đàn bướm múa lượn giữa trời xanh. Bọt sóng trắng xóa mờn mờn. Có buổi sớm nắng mờ, biển bốc hơi nước, không nom thấy núi xa, chỉ một màu trắng đục. Không có thuyền, không có sóng, không có mây, không có sắc biếc của da trời.*

(3) Có một buổi chiều, gió mùa đông bắc vừa dừng. Biển lặng, đỏ đục, dày như mâm bánh đúc, loáng thoáng những con thuyền như những hạt lạc ai đem rắc lên trên. Lại đến một buổi chiều, nắng tàn, mát dịu. Biển xanh veo màu mảnh chai. Những núi xa lam nhạt pha màu trắng sữa. Không có gió mà sóng cứ vỗ đều đều, rì rầm. Những con sóng nhẹ liếm trên bãi cát, bọt sóng màu bươi đào.

(4) Thế đấy, biển rất đẹp, ai cũng thấy thế. Nhưng có một điều ít ai chú ý: vẻ đẹp của biển phần lớn là do mây, trời và ánh sáng tạo nên.

(Vũ Tú Nam)

ta thấy, giữa tiêu đề *Biển đẹp* với toàn bộ nội dung được thể hiện trong các câu, hoặc giữa các phần mở đầu (đoạn 1), triển khai (các đoạn 2, 3) và phần kết thúc (đoạn 4) đều gắn bó chặt chẽ với nhau.

b. Quan hệ hướng ngoại

Quan hệ hướng ngoại là quan hệ giữa văn bản với hiện thực được nói tới, với người tạo lập và tiếp nhận văn bản, giữa văn bản với môi trường văn hóa, xã hội, lịch sử, v.v. trong đó văn bản được sản sinh.

Xét ví dụ *Biển đẹp*, ta thấy, những vẻ đẹp của biển mà văn bản miêu tả là phù hợp với thực tế. Vẻ đẹp của biển thì ai cũng có thể nhận ra, nhưng lí giải vì sao biển đẹp thì người đọc có trải nghiệm mới thấy được.

1.3. Phân loại văn bản

1.3.1. Dựa vào hình thức tồn tại, có 2 loại: văn bản dạng nói/ văn bản dạng viết.

a. Văn bản dạng nói (văn bản hội thoại) bao gồm các cuộc trò chuyện hàng ngày, đàm phán, thảo luận, giảng bài, phát biểu ý kiến, v.v.. Đặc điểm ngôn ngữ: tính thông tục của từ ngữ và câu, tính ngắn gọn, tinh lược, nói lửng, không liên tục, sử dụng ngữ điệu tự nhiên, sinh động; sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ bổ trợ (cử chỉ điệu bộ, nét mặt, ánh mắt, tư thế cơ thể, v.v.).

b. Văn bản dạng viết (văn bản diễn thoại) bao gồm các loại văn bản được viết, in ấn trên các chất liệu có mặt phẳng, trên vi tính, v.v.. Đặc điểm ngôn ngữ: từ ngữ sách vở, trau chuốt văn vẻ, câu văn thường mở rộng, thường xuyên sử dụng các phương tiện liên kết, v.v..

1.3.2. Dựa vào phong cách chức năng, có các loại: văn bản hành chính, văn bản khoa học, văn bản chính luận, văn bản báo chí, văn bản nghệ thuật.

a. Văn bản hành chính

- Văn bản hành chính là loại văn bản dùng trong các hoạt động tổ chức, quản lí, điều hành xã hội, phục vụ giao tiếp trong lĩnh vực hành chính - công vụ (giữa các cơ quan nhà nước với

nhau và giữa các cơ quan nhà nước với nhân dân, giữa các tổ chức với nhau, và với nhân dân, v.v.)

- Các loại văn bản hành chính gồm: văn bản quy phạm pháp luật (hiến pháp, các bộ luật, nghị định, chỉ thị, thông tư, v.v.), văn bản chuyên môn (gắn với các lĩnh vực, các ngành), văn bản hành chính thông thường (đơn từ, biên bản, đề án, hợp đồng, báo cáo, công văn, văn bằng, chứng chỉ, v.v.).

- Đặc điểm cơ bản của văn bản hành chính: tính quy phạm, khuôn mẫu; tính chính xác, minh bạch và nghiêm túc; tính hiệu lực cao.

- Đặc điểm ngôn ngữ

* Về từ ngữ, sử dụng phổ biến các danh từ riêng, các tổ hợp từ chỉ tên riêng (chỉ người, tổ chức, địa danh, tên người gọi theo chức trách trong quan hệ hành chính - công vụ, v.v.); sử dụng thường xuyên các quán ngữ, những từ ngữ thuộc thể thức công vụ; sử dụng phổ biến lớp từ Hán-Việt. Từ ngữ được sử dụng đòi hỏi chính xác, chặt chẽ, đơn nghĩa, trung hòa biểu cảm.

* Về cú pháp và diễn đạt, chỉ sử dụng câu tường thuật và câu cầu khiến; có thể sử dụng kết hợp câu đơn và câu phức, dùng câu không đầy đủ thành phần ngữ pháp; có thể có những quy định về chữ viết, cách bố trí văn bản. Văn bản hành chính thường trình bày theo lối diễn dịch, hoặc quy nạp.

b. Văn bản khoa học

- Văn bản khoa học là những văn bản phản ánh hoạt động trí tuệ, nhận thức, có chức năng chủ yếu là thông báo và chứng minh, dùng trong lĩnh vực hoạt động khoa học.

- Các loại văn bản khoa học gồm: các văn bản chuyên sâu (công trình khoa học, chuyên luận, luận án, luận văn, v.v.); các văn bản giáo khoa (giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu dạy học, tài liệu tham khảo trong nhà trường, v.v.); các văn bản phổ cập khoa học (bài báo, tài liệu phổ biến, thông báo khoa học, v.v.).

- Đặc điểm của văn bản khoa học

Văn bản khoa học có tính trừu tượng - khái quát, bởi chức năng của nó là thông báo, chứng minh chân lý, những tính quy luật phát hiện bằng tư duy khoa học. Văn bản khoa học còn có tính chính xác - khách quan và tính logic nghiêm ngặt (duy lý) vì nó được xây dựng bằng những phán đoán, suy lý chính xác, logic.

- Đặc điểm ngôn ngữ

* Về từ ngữ, các từ ngữ có nghĩa chính xác, đơn nghĩa, trung hòa về biểu cảm; sử dụng nhiều thuật ngữ chuyên ngành, những từ công cụ, từ có nghĩa trừu tượng. Từ loại được dùng

phổ biến là danh từ (xu hướng định danh hóa các sự kiện, hoạt động, tính chất, v.v.) và đại từ (thường mang ý nghĩa khái quát, dùng chủ yếu ngôi ba và ngôi nhất số nhiều).

* Về cú pháp, câu văn có kết cấu chặt chẽ, rõ ràng (có thể dùng cả câu khuyết chủ ngữ hoặc chủ ngữ không xác định); sử dụng chủ yếu câu tường thuật. Loại câu phức hợp, đặc biệt loại câu ghép chính phụ có các cặp quan hệ từ hô ứng (chỉ quan hệ nguyên nhân, nhượng bộ, tăng tiến, v.v.) cũng được sử dụng rộng rãi.

* Về kết cấu và diễn đạt, văn bản khoa học thường được xây dựng theo một thể thức nghiêm ngặt (chẳng hạn, một bài báo có các phần: 1/ tính thời sự của vấn đề, 2/ trình bày hệ thống nội dung vấn đề kèm theo phân tích, lí giải, nhận xét, 3/ đưa ra những kết luận (hệ quả của phần thứ hai). Diễn đạt trong văn bản khoa học phải mạch lạc, khúc chiết, logic.

c. Văn bản chính luận

- Văn bản chính luận là loại văn bản trình bày, giải thích, đánh giá, bày tỏ thái độ đối với những vấn đề nảy sinh trong đời sống chính trị - xã hội (chiến tranh, hòa bình, lễ sống, hạnh phúc, lao động, môi trường, v.v.). Văn bản chính luận có chức năng thông tin, tuyên truyền, thuyết phục, đem lại cho người tiếp nhận một cách nhìn, một thái độ.

- Các loại văn bản chính luận gồm: các văn bản hiệu triệu (báo cáo chính trị, cương lĩnh của một tổ chức, tuyên ngôn độc lập, lời kêu gọi, v.v.); các văn bản bình giá (bình luận, xã luận trên các phương tiện truyền thông, các ý kiến tham luận đại hội, hội nghị, mít tinh, v.v.).

- Đặc điểm của văn bản chính luận

Văn bản chính luận có các đặc điểm là tính bình giá công khai (tính khuynh hướng), tính lập luận chặt chẽ (thuyết phục người đọc/người nghe bằng những lí lẽ sắc bén, những dẫn chứng xác thực, sắp xếp bằng một trình tự mạch lạc) và tính biểu cảm (người viết/nói bộc lộ cảm xúc chân thành, sâu sắc qua các cách diễn đạt sinh động, giàu hình ảnh).

- Đặc điểm ngôn ngữ

* Về từ ngữ, ngoài lớp từ toàn dân, còn dùng phổ biến lớp từ chính trị, lớp từ có tính chất thuật ngữ của các ngành khoa học; có thể sử dụng lớp từ ngữ giàu màu sắc tu từ (từ khẩu ngữ, từ sách vở).

* Về cú pháp và diễn đạt, dùng nhiều câu tường thuật và câu cầu khiến (không dùng câu hỏi và câu cảm thán); kết hợp linh hoạt câu ngắn và câu dài (khẳng định, đánh giá dùng câu ngắn, còn trình bày, bàn luận dùng câu dài). Về cách diễn đạt, văn bản chính luận, một mặt, đòi hỏi trình bày vấn đề mạch lạc, logic, mặt khác, có thể sử dụng các phương tiện biểu cảm (so sánh, ẩn dụ, hoán dụ tu từ, v.v.), các biện pháp tu từ (lập cú pháp, sóng đôi, v.v.).